S + 也 yě (cũng) + adj / V

1. jiā : Nhà, gđình 家

Bộ thủ: 宀

wǒ de jiā : 我的家

wǒ tóngxué de jiā : 我同学的家

tā de jiā : 她的家

wǒ péngyou de jiā : 我朋友的家

Nhà của cô giáo tiếng Hán của tôi : wǒ de Hànyǔ lǎoshī de jiā

我的汉语老师的家

2. yǒu : có 有

méi yǒu : ≠ có 没有

nǐ jiā yǒu shéi

Số đếm

1. yī 一	4. sì 四	7. qī 七	10. shí 十
2. èr 二	5. wǔ 五	8. bā 八	
3. sān 三	6. liù 六	9. jiǔ 九	

3. kǒu : lượng từ chỉ ng trong gđ : 口

你家 + 有 + 几 口 人?

你家 + 有 + số đếm + 口 + 人

你家 有 几 口 人?

你家 有 五 口 人

4. jǐ : mấy 几

⇒ 几 + lượng từ + danh từ
gè : 个

几个人

5. nǚ'ér : con gái : 女儿

Con gái cô ấy là người Việt Nam : tā nǚ'ér shì Yuènán rén

女

6. suì

7. dà 大 duō : 多

Ai + 多 + 大 ?

Ai + số đếm + 多 (suì)